VIỆT NAM : GIA LAI CÔNG TUM - THANH AN , PHÚ NHƠN
CAMPUCHIA : RATANAKIRI - ANDONG PECH , LOMPHAT

PL. YA BÔ

TỐI MẬT

6536 III

IN LẦN THỨ NHẤT 1976

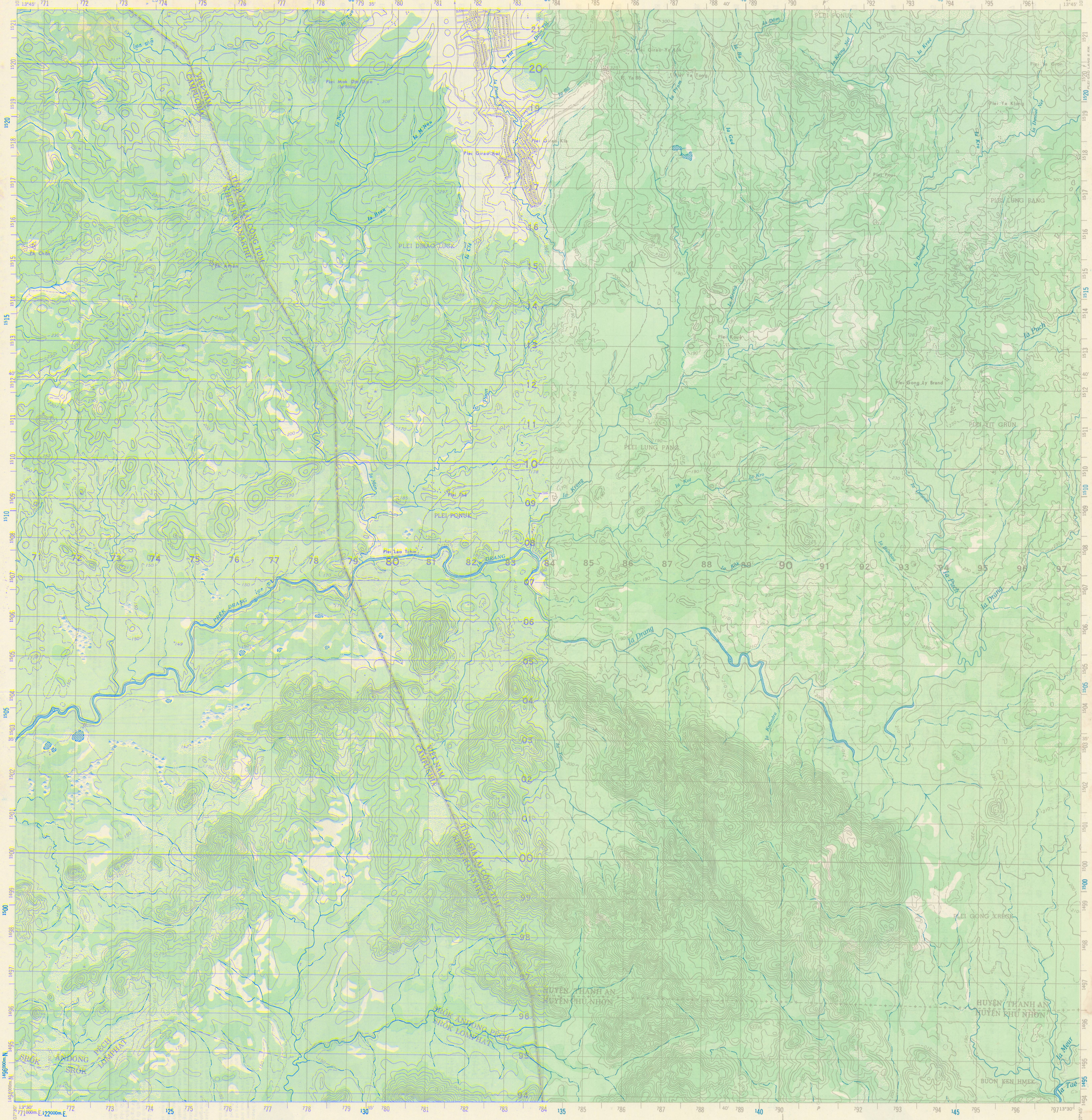

Đường sắt — rộng 1 m, đơn — rộng 1 m, kép — đường goòng
Đi ngang mặt đường — trạm
Đường trắng nhựa — Đường sắt trên cầu — Đường sắt dưới cầu
Đường cán đá và tráng nhựa mỏng — nhiều lối xe đi — một lối xe đi
Đường đất lớn — đắp cao — xẻ sâu — ven mương — bờ đắc
Đường đất nhỏ
Đường mòn — Tên đường: Quốc lộ; Liên tỉnh lộ; Tỉnh lộ; Hương lộ
Địa giới — nước — tỉnh — huyện
Đường dây. Ống dẫn — dây thông tin — dây cao thế — dây điện thường — ống dẫn nước, hơi, dầu
Tường. Rào — cổng tường thành — cửa — tường vây — hàng rào — rào kẽm gai — rặng cây xanh
Khu dân cư — nhân thị — làng xóm — nhà gạch — nhà gỗ, lá
Trụ sở hành chính — tỉnh — huyện
Điểm không chế — Sân bay — đường quanh năm — đường từng mùa
Điểm độ cao — ×32.7 đã kiểm tra — ×75,1 chưa kiểm tra — 8.3 — 9.5 — vật phương vị có ghi cao độ

Bệnh viện. Trường học
Đình chùa lớn. Đình chùa nhỏ
Nhà thờ lớn. Nhà thờ nhỏ
Nhà máy
Bưu cục. Điện tín. Điện thoại
Sân kho. Kho xăng; Cây xăng
Đài cao. Tháp cao
Trạm vô tuyến. Trạm khí tượng
Lò gạch, vôi. Hầm mỏ
Bảng chỉ đường. Bảng tin
Mộ. Mộ xây
Lò cốt: Chìm; Nổi. Tàn tích
Trại nuôi ong. Hang động
Cột tín hiệu. Mốc địa giới

Cầu sắt
Cầu xây
Cầu gỗ
Cầu nhỏ
Bến phà
Bến lội
Thác lớn. Thác nhỏ
Chênh
Đập xây. Đập đất
Guồng nước
Kênh. Mương
Hồ ao — quanh năm — từng mùa
Nguồn. Bể nước. Giếng
Nước đọng

1:50.000

1.000 m 500 0 1.000 2.000 3.000 4.000 m

1 CM BẰNG 500 M THỰC ĐỊA

KHOẢNG CAO ĐỀU VÒNG ĐỘ CAO CƠ BẢN LÀ 20M VÀ VÒNG ĐỘ CAO PHỤ LÀ 10M;
ELÍP QUÀ ĐẤT EVEREST. CHIẾU HÌNH U T M MÚI 48
CHUẨN ĐẠI ĐỊA ẤN ĐỘ 1960. CHUẨN ĐỘ CAO HÀ TIÊN
Đường bờ biển vẽ phòng chừng khi thủy triều thấp nhất
Số ghi tọa độ ô vuông màu xanh là tọa độ ô vuông UTM múi 49

GIẢN ĐỒ GÓC TỪ THIÊN

So với bắc thật : Bắc nam châm lệch về Đông 0°26' (0-07, 0-09);
Bắc ô vuông (tính ở trung tâm bản đồ) lệch về Đông 0°37' (0-10, 0-11).
Bắc ô vuông so với bắc nam châm lệch về Đông 0°11' (0-03, 0-03).
Số đầu trong vòng đơn là số ly giác của 6000 (1 ly giác bằng 3'6');
Số sau trong vòng đơn là số ly giác của 6400 (1 ly giác bằng 3'375).
Trị số góc lệch nam châm đo năm 1970

Vòng độ sâu. Độ sâu tính ra mét
Đê biển hay bờ xây. Ruộng muối
Đá Ngầm; Lửng; Nổi. Dốc đá
Xác tàu: Chìm; Nổi. Đèn biển
Giới hạn nguy hiểm. Cụm đá tảng
Nơi bỏ neo. Bến tàu. Vòng độ cao
Phao. Cát ướt. Cát khô
Cây bần. Đất mặn. Núi đá vôi
Ruộng chiêm. Ruộng mùa. Hoa màu
Dừa nước. Đồng lầy. Đất bùn
Rừng già. Rừng thưa. Bụi rậm
Thông. Tre. Đay
Đồn điền: Cao su; Trà. Cây ăn trái.
Dừa; Gòi. Hàng cây. Cụm cây

THƯỚC ĐỘ DỐC

Cách đọng thước độ dốc: Dọc gian cách giữa 2 điểm trên 2 đường (hoặc 4 đường) bình độ kề nhau. Đương đặt vào hướng các đường dọc của thước độ dốc, tìm lấy khoảng cùng độ dài như thế. Số độ ở dưới nó tức là độ dốc của 2 điểm đó. Nếu gian cách giữa 2 đường bình độ không đều nhau thì nên chia từng đoạn một mà đo.

1°2 4 6 8 10 12 14 16 18 20 22 24 26 28 32°

NGHĨA TỪ Khê, Khuông: Tlah; Muang, Srôk: Hep(n): X. Xá, Xuan, Xieng: Xê A, Ax, B, Ban, Bân, Bon, Bu, Ph, Phum, Plei: Làng; Faom, Co, Chư, Ko, Kong, Phon, Y, Yak, Yot, Yôk, Yuk, Tuk, Tây: Nùi; Buôn: Dãy núi; Dông: Đồi; Dong: Rừng; Da, Ia, Sê, Tam, Xê: Sông; D, Da, Dar, Dăc, Dăer, Dak, E, Ea, Hồi, Huay, I, Ia, Ke, Khe, Khê, O, Prêk, Rao, Stoêng, Tong: Suối; Boêng, Trapeang: Hồ; Chư: Đồng Bằng.

CAO ĐỘ — ĐỊA GIỚI — BẢNG CHẮP

6438 I	6536 IV	6536 I
6452 II	6536 III	6536 II
6451 I		
6451 II	6536 IV	6535 I

CỤC BẢN ĐỒ BỘ TỔNG THAM MƯU _ QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM

Tái bản lần thứ nhất tại Đà lạt tháng 2 năm 1978, theo bản đồ tỉn tức tỷ lệ 1:50.000 năm 1965.
Biên giới hành chính theo tin tức năm 1976 và năm 1977.

PL. YA BÔ 6536 III 1:50.000